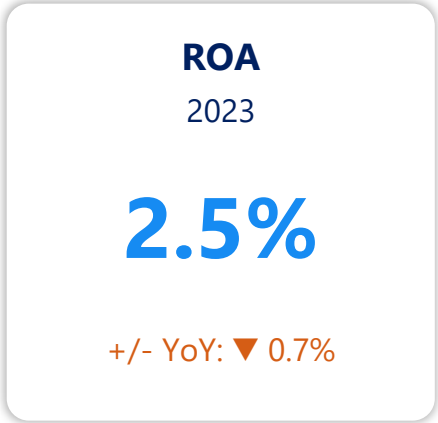
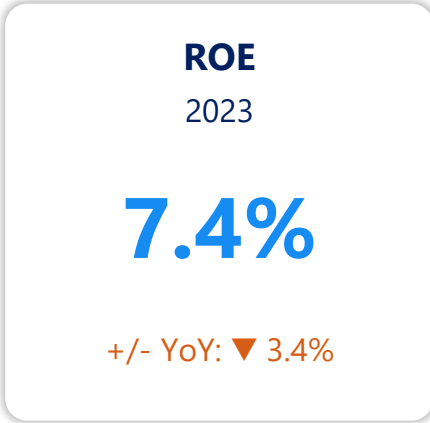
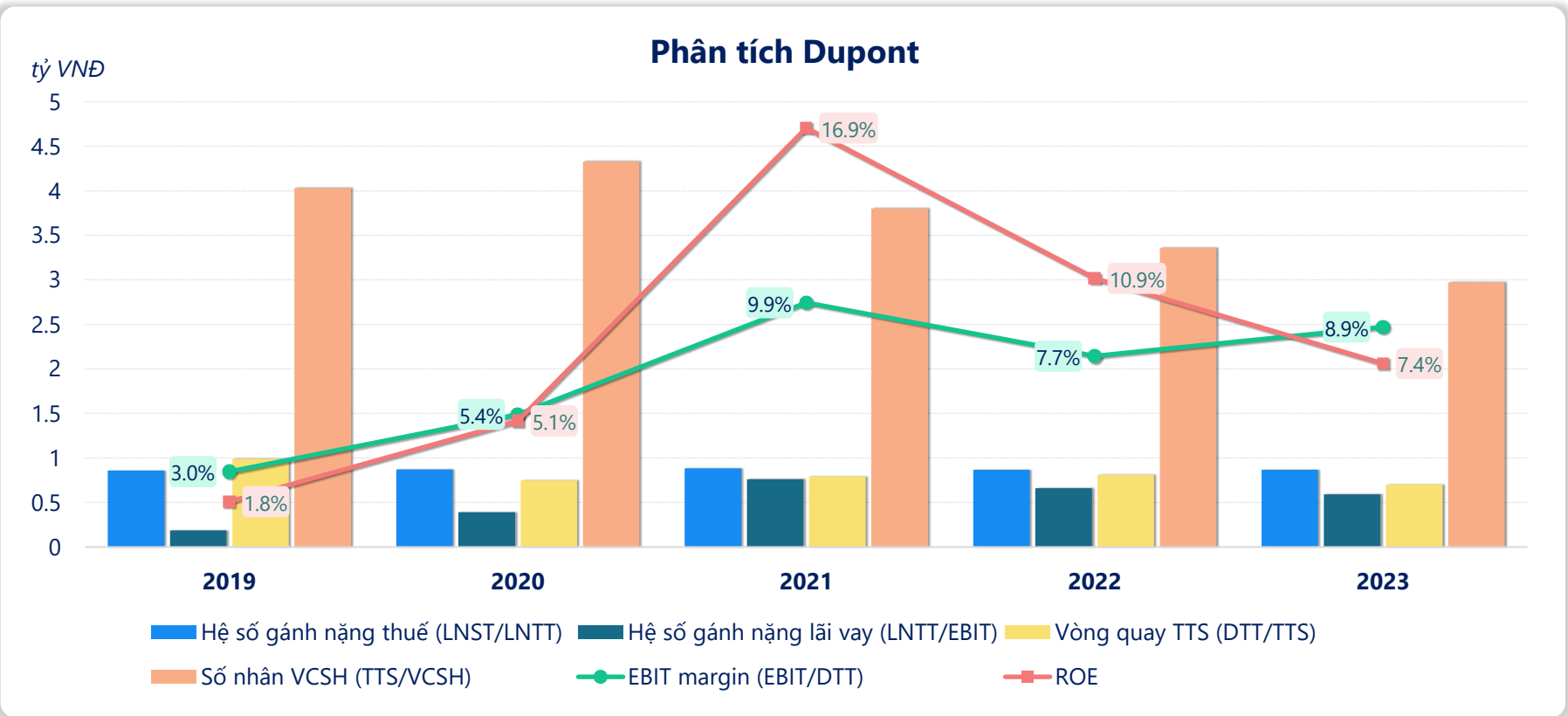
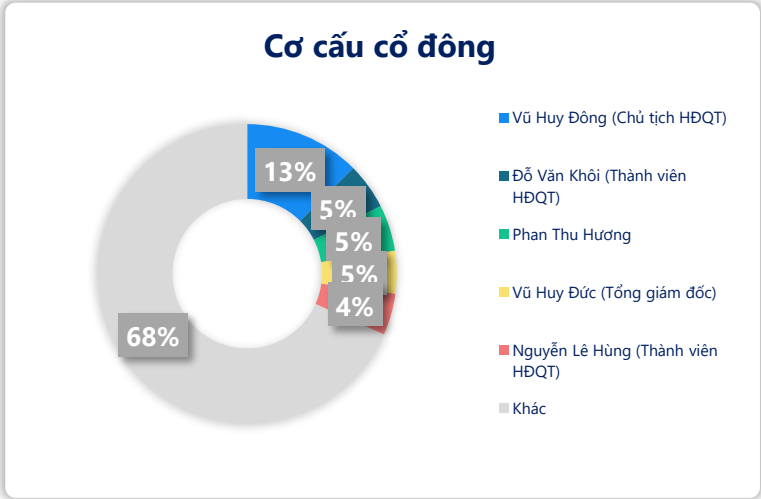


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

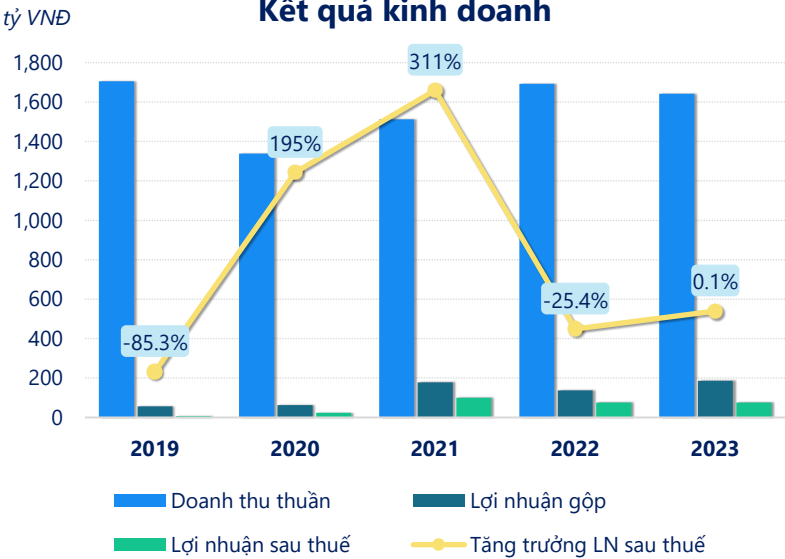
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		13,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,183 - 17,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		771
Số lượng CPLH (CP)		58,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)		371,000
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		1.50
EPS		1,066
P/E		12.4

	YTD	1T	3T	6T
ADS	54.9%	-0.4%	-2.9%	-13.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Damsan (HSX: ADS)

Kết quả kinh doanh

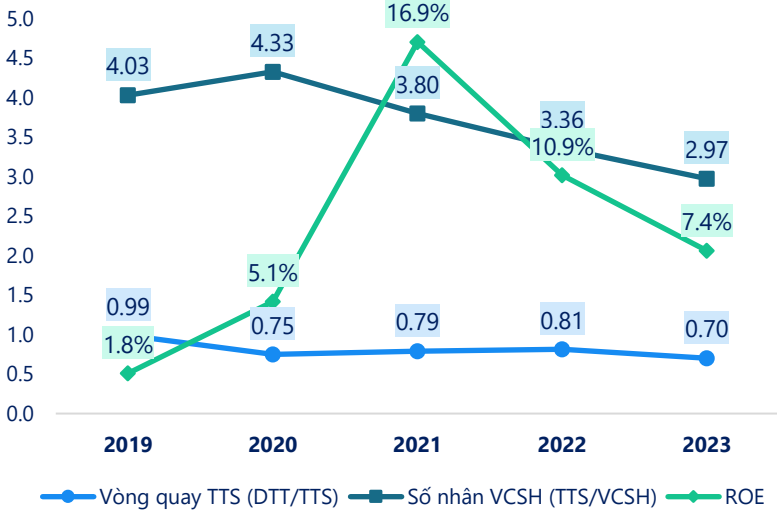


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.90%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.59**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

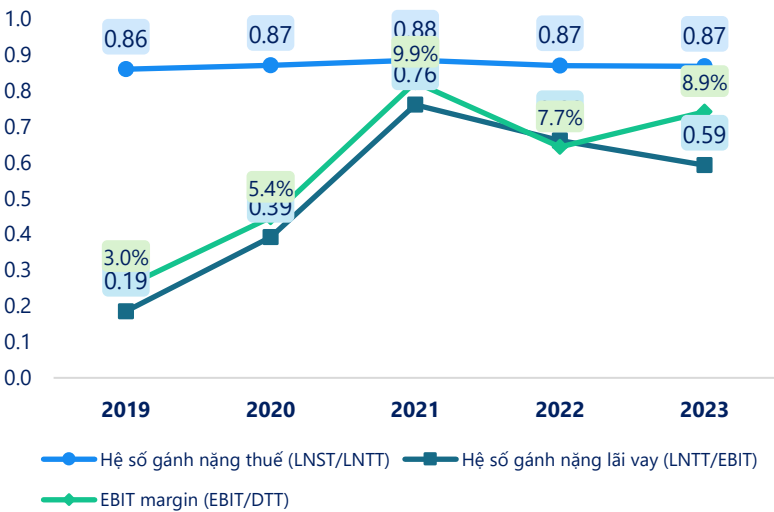
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **ADS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,642** tỷ đồng **giảm 3.00%**, lợi nhuận sau thuế đạt 74.99 tỷ đồng **tăng 0.06%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

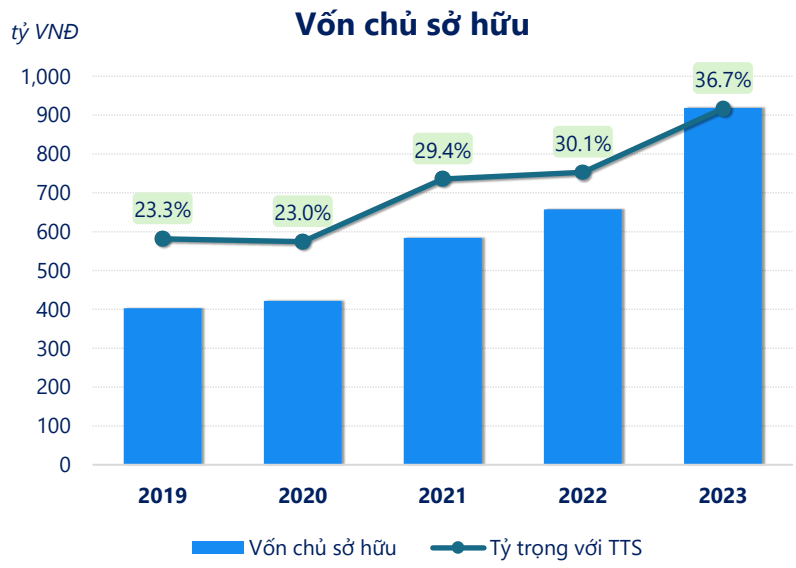
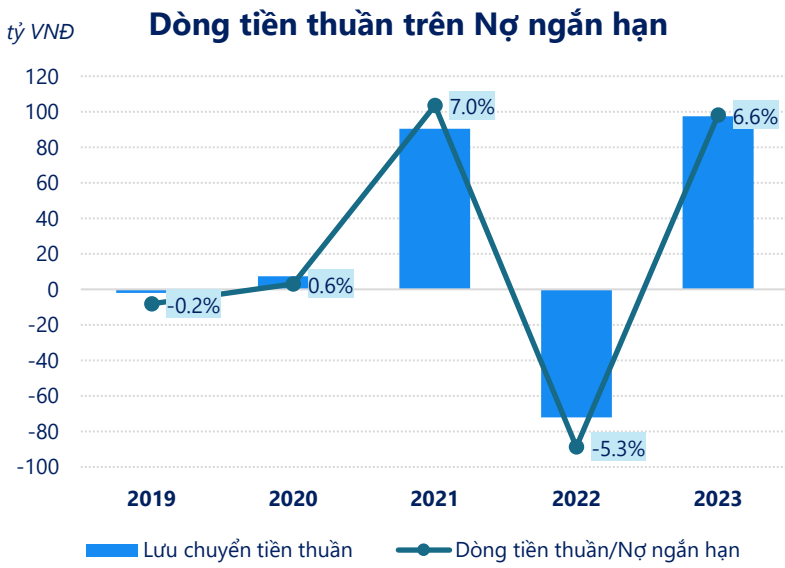
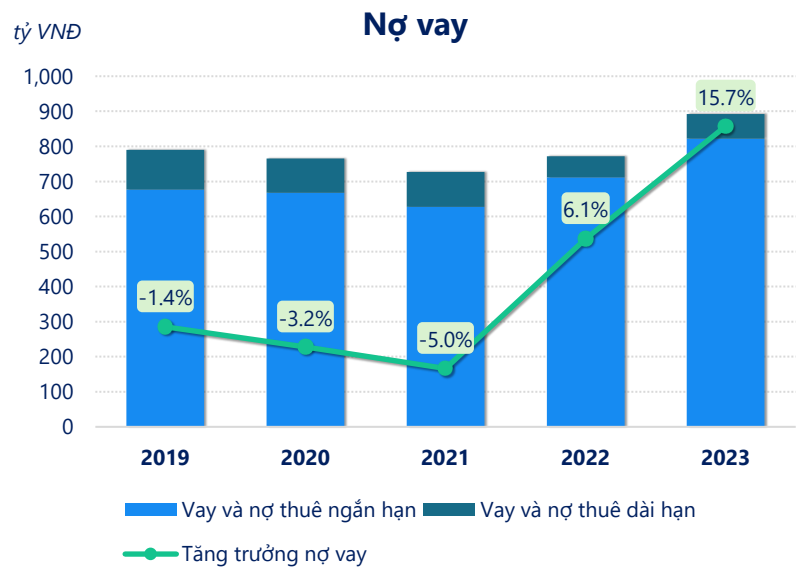
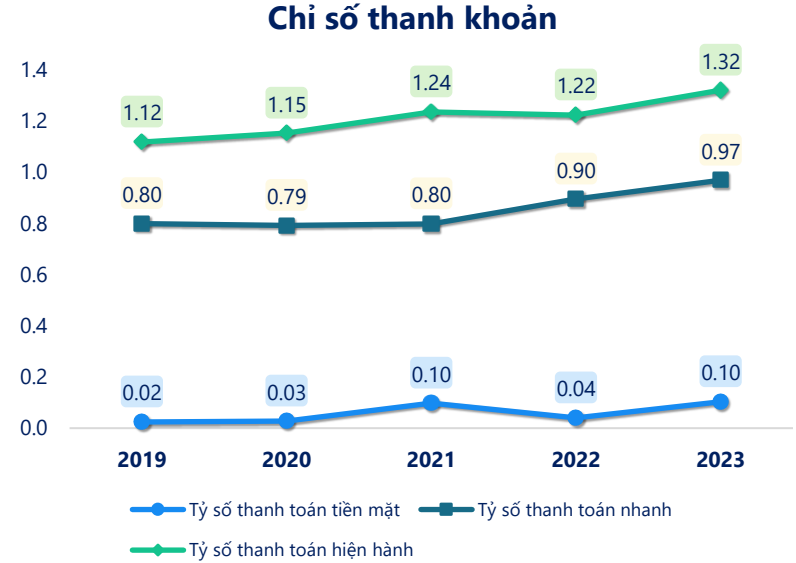
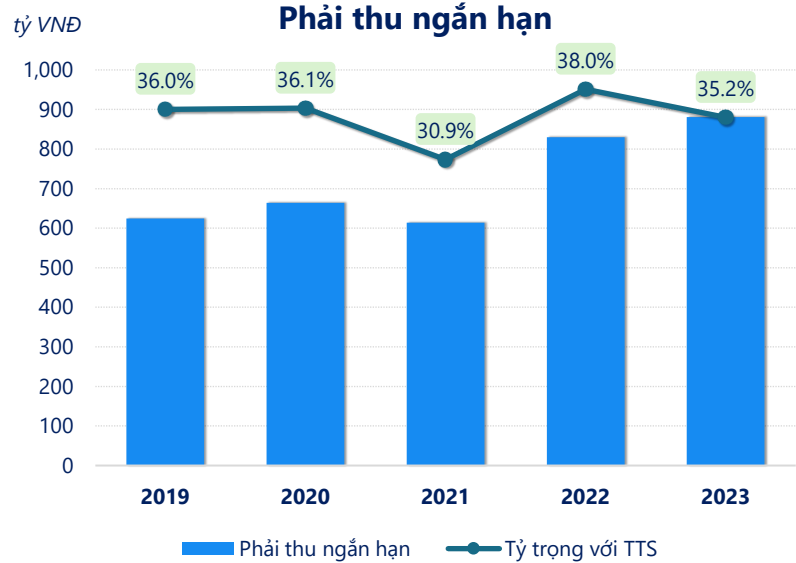
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.70**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,536	2,182	16.2%
Tài sản ngắn hạn	1,959	1,670	17.3%
Tiền và tương đương tiền	152	54.7	178%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	380	326	16.6%
Phải thu ngắn hạn	892	830	7.5%
Hàng tồn kho	520	448	15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	10.9	33.5%
Tài sản dài hạn	577	511	12.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	157	180	-12.9%
Bất động sản đầu tư	21.2	0	
Tài sản dở dang	49.4	2.18	2164%
Đầu tư tài chính dài hạn	307	303	1.1%
Tài sản dài hạn khác	42.6	25.6	66.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,605	1,525	5.3%
Nợ ngắn hạn	1,487	1,365	9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	817	711	14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.0	99.7	-41.8%
Nợ dài hạn	118	160	-26.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	75.7	59.9	26.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	931	657	41.7%
Vốn chủ sở hữu	931	657	41.7%
Vốn điều lệ	584	438	33.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,705	1,339	1,513	1,693	1,642
Giá vốn hàng bán	1,648	1,276	1,336	1,555	1,456
Lợi nhuận gộp	56.8	63.4	177	138	186
Doanh thu HĐTC	31.6	28.6	29.0	34.1	46.8
Chi phí TC	48.9	45.9	41.4	76.4	87.0
Chi phí lãi vay	42.4	43.7	35.8	44.4	59.6
LN trong công ty LKLD	0.46	0.76	1.00	1.11	-7.43
Chi phí bán hàng	11.5	10.8	17.1	17.2	13.3
Chi phí QLDN	21.5	22.4	39.3	30.0	36.5
LN thuần từ HĐKD	7.02	13.7	110	49.0	88.5
Lợi nhuận khác	2.62	14.4	4.03	37.2	-2.08
LN trước thuế	9.64	28.1	114	86.2	86.5
Lợi nhuận sau thuế	8.28	24.4	100	74.9	75.0
LNST của CĐ cty mẹ	7.85	21.0	85.2	67.4	58.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-18.4	125	140	-98.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.6	51.4	-59.9	-344	-17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.8	-25.7	25.1	132	213
Tiền đầu kỳ	31.4	29.5	36.5	127	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	-1.94	7.33	90.4	-72.1	97.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.28	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	29.5	36.5	127	54.7	152